

**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM THƯƠNG MẠI XI MĂNG**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2019
Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/12/2019



Hà Nội, tháng 01 năm 2020

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	2 - 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	4
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	5
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	6 - 22

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

MẪU SỐ B01 - DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		164.238.993.493	171.329.094.103
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	67.583.329.807	99.545.369.759
1. Tiền	111		27.583.329.807	39.545.369.759
2. Các khoản tương đương tiền	112		40.000.000.000	60.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		60.000.000.000	30.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	60.000.000.000	30.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		28.302.274.519	27.585.321.445
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	48.593.825.407	52.732.204.955
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.795.360.981	5.248.862.601
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	8.031.223.309	2.547.761.659
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(31.118.135.178)	(32.943.507.770)
IV. Hàng tồn kho	140	10	3.776.757.347	6.383.013.270
1. Hàng tồn kho	141		3.776.757.347	6.383.013.270
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.576.631.820	7.815.389.629
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.484.210.362	7.722.968.171
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	92.421.458	92.421.458
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.063.448.293	4.618.909.215
I. Tài sản cố định	220		1.981.549.230	2.572.865.598
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	1.981.549.230	2.572.865.598
- Nguyên giá	222		18.642.100.678	18.642.100.678
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(16.660.551.448)	(16.069.235.080)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	-	-
- Nguyên giá	228		522.000.000	522.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(522.000.000)	(522.000.000)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.081.899.063	2.046.043.617
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	1.081.899.063	2.046.043.617
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		167.302.441.786	175.948.003.318

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

MẪU SỐ B01 - DN
Đơn vị tính: VND

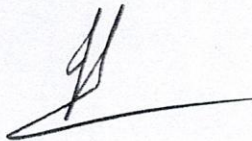
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
C				
-				
NỢ PHẢI TRẢ	300		67.233.447.759	67.804.898.932
I. Nợ ngắn hạn	310		64.944.936.397	65.351.387.570
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	48.938.082.778	42.295.378.988
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		5.766.817.144	6.465.072.308
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	858.342.042	982.394.613
4. Phải trả người lao động	314		6.445.865.371	9.912.061.371
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	327.472.212	3.827.583.627
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	1.323.098.505	796.154.477
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.285.258.345	1.072.742.186
II. Nợ dài hạn	330		2.288.511.362	2.453.511.362
1. Phải trả dài hạn khác	337	18	2.288.511.362	2.453.511.362
D				
-				
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		100.068.994.027	108.143.104.386
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	100.068.994.027	108.143.104.386
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		60.000.000.000	60.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		60.000.000.000	60.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		23.590.195.705	22.090.195.705
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		3.252.394.869	3.252.394.869
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		13.226.403.453	22.800.513.812
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		3.141.488.639	5.178.723.590
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		10.084.914.814	17.621.790.222
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		167.302.441.786	175.948.003.318

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2020

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc





Bùi Văn Luyện

Phan Thái Hoàng

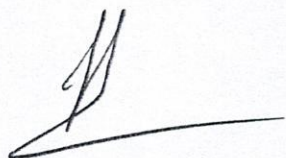
Trịnh Ngọc Thắng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2019

MẪU SỐ B02- DN
Đơn vị tính: VND

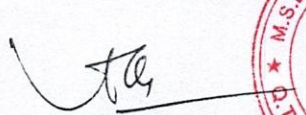
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	229.411.185.201	284.190.800.090	877.890.589.984	1.204.144.844.617
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	21	8.119.622.700	17.244.238.175	34.580.448.421	46.104.662.181
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		221.291.562.501	266.946.561.915	843.310.141.563	1.158.040.182.436
4. Giá vốn hàng bán	11	22	212.038.732.037	254.957.675.711	809.936.502.881	1.107.378.073.377
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		9.252.830.464	11.988.886.204	33.373.638.682	50.662.109.059
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	1.837.647.063	1.703.330.292	5.200.439.216	6.288.517.932
7. Chi phí tài chính	22	24	30.774	186.552	30.774	833.035
8. Chi phí bán hàng	25	25	3.507.843.822	3.285.742.409	12.531.913.447	18.932.592.855
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	4.033.978.589	7.472.006.408	13.914.925.687	15.931.805.025
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.548.624.342	2.934.281.127	12.127.207.990	22.085.396.076
11. Thu nhập khác	31	26	277.770.017	45.636.854	780.039.146	1.631.456.308
12. Chi phí khác	32	27	98.492.037	160.351.967	239.949.280	1.570.850.240
13. Lợi nhuận khác	40		179.277.980	(114.715.113)	540.089.866	60.606.068
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		3.727.902.322	2.819.566.014	12.667.297.856	22.146.002.144
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	771.036.167	634.702.116	2.582.383.042	4.524.211.922
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		2.956.866.155	2.184.863.898	10.084.914.814	17.621.790.222
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	493	364	1.681	2.072
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		493	364	1.681	2.072

Người lập



Phan Thái Hoàng

Kế toán trưởng



Trịnh Ngọc Thắng

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2020
Giám đốc




Bùi Văn Luyện

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

MẪU SỐ B03 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm	
		2019	2018
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	12.667.297.856	22.146.002.144
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	591.316.368	785.938.716
- Các khoản dự phòng	03	(1.825.372.592)	(5.960.889.734)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	30.774	211.431
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(4.373.229.624)	(5.366.366.309)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	7.060.042.782	11.604.896.248
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	4.481.683.970	21.314.181.485
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	2.606.255.923	14.029.722.539
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	91.244.365	(5.728.697.501)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.547.394.385)	(5.171.411.117)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	5.000.000	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(5.951.509.014)	(9.375.490.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	5.745.323.641	26.673.201.654
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	-	38.181.818
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(65.000.000.000)	(10.000.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	35.000.000.000	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.238.722.981	5.029.129.491
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(25.761.277.019)	(4.932.688.691)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(11.946.055.800)	(4.372.653.300)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(11.946.055.800)	(4.372.653.300)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(31.962.009.178)	17.367.859.663
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	99.545.369.759	82.177.721.527
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá ngoại tệ	61	(30.774)	(211.431)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	67.583.329.807	99.545.369.759

Người lập



Phan Thái Hoàng

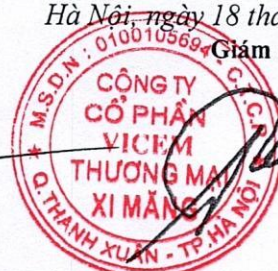
Kế toán trưởng



Trịnh Ngọc Thắng

Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2019

Giám đốc



Bùi Văn Luyện

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số ngày 02/07/2007 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 8 ngày 07/05/2018.

Vốn điều lệ là 60.000.000.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết và giao dịch trên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu là TMX.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Cung ứng và quản lý nguồn lao động;
- Đại lý du lịch;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Buôn bán thực phẩm.
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; kinh doanh vật tư, thiết bị, phụ tùng, phụ gia, bao bì (phục vụ sản xuất xi măng, dân dụng và công nghiệp);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Kinh doanh các mặt hàng điện tử, điện máy, điện lạnh, ô tô, xe máy, xe đạp;
- Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc Lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Vận tải hành khách ven biển và viễn dương;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc công ty

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 348 Giải phóng, Phương Liệt, Thanh Xuân, Hà Nội

Đơn vị trực thuộc	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Thái Nguyên	Số 56, Đường Phú Xá, Tổ 15, Phường Phú Xá, TP. Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên	Bán xi măng

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01/01/2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM THƯƠNG MẠI XI MĂNG

Số 348 Đường Giải Phóng - P.Phương Liệt - Q.Thanh Xuân - TP.Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Ban Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính năm tài chính 2015. Theo đó, một số số liệu đầu năm trên Bảng cân đối kế toán được phân loại lại nhằm đảm bảo có thể so sánh được với số liệu tương ứng cuối năm phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng, xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;

- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc niên độ kế toán, được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc

- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc

- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	<u>Năm</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	10 - 50
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3 - 8
Thiết bị quản lý	3 - 6

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về các khoản chi phí thực tế phải trả, số tiền phải trả cho các dịch vụ đã sử dụng trong năm do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: Chi phí bán hàng và các khoản chi phí dịch vụ mua ngoài phải trả khác.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM THƯƠNG MẠI XI MĂNG

Số 348 Đường Giải Phóng - P.Phương Liệt - Q.Thanh Xuân - TP.Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cho thuê bất động sản được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tổng công ty).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

5 Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Tiền mặt	163.064.547	3.061.414.810
Tiền gửi ngân hàng	27.420.265.260	36.483.954.949
Các khoản tương đương tiền	40.000.000.000	60.000.000.000
Cộng	<u>67.583.329.807</u>	<u>99.545.369.759</u>

6 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn tại Công ty tài chính xi măng	25.000.000.000	30.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại NH TPBank-CN Hoàn Kiếm	35.000.000.000	
Cộng	<u>60.000.000.000</u>	<u>30.000.000.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

7 Phải thu của khách hàng

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Công ty TNHH Nhung Anh	6.703.043.733	1.039.174.403
Nguyễn Cao Sơn - CH65	5.183.454.449	2.767.752.424
Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Vượng Anh	4.828.477.664	-
Công ty TNHH Thương mại xây dựng - Bê tông Hoàng Long	3.329.139.885	2.536.337.345
Lê Thị Thu Khuyến - CH80 (Nguyễn Cao Tiến)	2.712.409.029	-
Công ty Cổ phần Thương mại dịch vụ và vận tải Thành Anh	2.604.131.383	
Công ty TNHH Tùng Nam	1.971.180.250	614.879.183
Công ty Xây dựng và Thương mại Việt Nam	1.717.046.100	875.067.174
Nguyễn Quý Anh - CH23	1.624.535.852	1.764.246.412
Các khách hàng khác	17.920.407.062	43.134.748.014
Cộng	48.593.825.407	52.732.204.955

8 Phải thu khác

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Tài chính Tín Việt	321.232.876	-	-	-
Phải thu thuế Thu nhập cá nhân	449.073.758	-	2.043.118.751	-
Nguyễn Tuấn Anh (công ty Á Âu)	6.900.000.000	6.900.000.000	-	-
Phải thu khác	360.916.675	-	504.642.908	-
Cộng	8.031.223.309	6.900.000.000	2.547.761.659	-

9 Dự phòng phải thu khó đòi

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Số dư đầu năm	(32.943.507.770)	(38.904.397.504)
Trích lập dự phòng	(450.569.193)	(1.096.510.470)
Hoàn nhập dự phòng	2.275.941.785	7.057.400.204
Số dư cuối năm	(31.118.135.178)	(32.943.507.770)

10 Hàng tồn kho

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng đang đi trên đường	642.518.979	-	2.903.876.152	-
Hàng hóa	3.134.238.368	-	3.479.137.118	-
Cộng	3.776.757.347	-	6.383.013.270	-

11 Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2019	15.804.010.443	2.470.168.277	367.921.958	18.642.100.678
Thanh lý, nhượng bán				-
Tại ngày 31/12/2019	<u>15.804.010.443</u>	<u>2.470.168.277</u>	<u>367.921.958</u>	<u>18.642.100.678</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2019	13.986.306.648	1.794.389.044	288.539.388	16.069.235.080
Khấu hao trong năm	357.607.272	170.203.032	63.506.064	591.316.368
Thanh lý, nhượng bán				-
Tại ngày 31/12/2019	<u>14.343.913.920</u>	<u>1.964.592.076</u>	<u>352.045.452</u>	<u>16.660.551.448</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2019	<u>1.817.703.795</u>	<u>675.779.233</u>	<u>79.382.570</u>	<u>2.572.865.598</u>
Tại ngày 31/12/2019	<u>1.460.096.523</u>	<u>505.576.201</u>	<u>15.876.506</u>	<u>1.981.549.230</u>
<i>Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao còn sử dụng</i>	5.683.606.169	1.448.950.095	177.403.776	7.309.960.040

12 Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2019	-	522.000.000	522.000.000
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Tại ngày 31/12/2019	<u>-</u>	<u>522.000.000</u>	<u>522.000.000</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2019	<u>-</u>	<u>522.000.000</u>	<u>522.000.000</u>
Khấu hao trong năm	-		-
Tại ngày 31/12/2019	<u>-</u>	<u>522.000.000</u>	<u>522.000.000</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2019	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>
Tại ngày 31/12/2019	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>
<i>Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao còn sử dụng</i>	-	135.000.000	135.000.000

13 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Dự án chung cư cao tầng Giáp Nhị (1)	881.899.063	881.899.063
Dự án khu nhà ở tại Vĩnh Tuy (2)	200.000.000	200.000.000
Sửa chữa nhà 3 tầng	-	964.144.554
Cộng	<u>1.081.899.063</u>	<u>2.046.043.617</u>

(1). Theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 268/2010/HĐHTKD giữa Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng và Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Đô thị Sông Đà về việc các bên thỏa thuận hợp tác để thực hiện các thủ tục chuẩn bị đầu tư, xin chuyển đổi mục đích sử dụng của 7.804,7m² đất và đầu tư xây dựng kinh doanh khu chung cư cao tầng Giáp Nhị kết hợp trung tâm thương mại dịch vụ tại ngõ số 1, Phan Đình Giót, Phường Phương Liệt, Quận Thanh Xuân, Hà Nội.

(2). Theo Hợp đồng tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng công trình số 192/2011/TMXM - QLDA ngày 26/02/2011, Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng và Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Thiết kế Xây dựng Việt Nam (CDC) đã thống nhất việc lập dự án Đầu tư xây dựng khu nhà ở kết hợp trung tâm thương mại dịch vụ tại Vĩnh Tuy. Tuy nhiên, UBND Quận Hai Bà Trưng không đồng ý xây dựng chung cư cao tầng, chỉ chấp nhận chuyển đổi khu đất sang xây dựng công trình dịch vụ thương mại và văn phòng làm việc với quy mô thấp tầng.

(3). Theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông năm 2018 Công ty sẽ tiếp tục thực hiện dự án Giáp Nhị và đã được Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam thoả thuận chủ trương tiếp tục đầu tư theo phương án lựa chọn đối tác, thành lập pháp nhân triển khai thực hiện.

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM THƯƠNG MẠI XI MĂNG
Số 348 Đường Giải Phóng - P. Phương Liệt - Q. Thanh Xuân - TP. Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÃ SỐ B09a - DN

14 **NỢ XẤU**

	31/12/2019				01/01/2019			
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thẻ thu hồi	Dự phòng	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thẻ thu hồi	Dự phòng
Nguyễn Tuấn Anh (Cty Á Âu)	Trên 3 năm	6.900.000.000	-	6.900.000.000	Trên 3 năm	7.417.003.850	-	7.417.003.850
Ông Nguyễn Cao Sơn	Trên 3 năm	5.183.454.449	-	5.183.454.449	Trên 3 năm	5.183.454.449	-	5.183.454.449
Ông Nguyễn Cao Tiến - (Lê Thị Thu Khuyên)	Trên 3 năm	2.712.009.029	-	2.716.009.029	Trên 3 năm	2.720.209.029	-	2.720.209.029
Công ty TNHH Tùng Nam	Trên 3 năm	1.971.180.250	-	1.971.180.250	Trên 3 năm	1.971.180.250	-	1.971.180.250
Bà Hoàng Thị Loan	Trên 3 năm	1.557.400.000	-	1.557.700.000	Trên 3 năm	1.558.000.000	-	1.558.000.000
Công ty TNHH XNK XD và TM Việt Nam	Trên 3 năm	1.717.046.100	-	1.717.046.100	Trên 3 năm	1.717.046.100	-	1.717.046.100
Các khách hàng khác		11.517.361.457	440.316.125	11.077.045.350		2.376.614.092		12.376.614.092
Cộng		31.558.451.285	-	31.118.135.178		32.943.507.770	-	32.943.507.770

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM THƯƠNG MẠI XI MĂNG
Số 348 Đường Giải Phóng - P.Phương Liệt - Q.Thanh Xuân - TP.Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN

15 Phải trả người bán

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	45.786.585.576	45.786.585.576	36.732.602.486	36.732.602.486
Các nhà cung cấp khác	3.151.497.202	3.151.497.202	5.562.776.502	5.562.776.502
Cộng	48.938.082.778	48.938.082.778	42.295.378.988	42.295.378.988
Phải trả người bán là các bên liên quan				
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	211.271.620	211.271.620	226.586.328	226.586.328
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	45.786.585.576	45.786.585.576	36.732.602.486	36.732.602.486
Công ty CP bao bì Bút Sơn	-	-	587.664.000	587.664.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

16 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2019	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2019
		VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	241.770.071	202.717.942	529.889.407	(85.401.394)
+ Văn phòng công ty	309.166.563	-	309.166.563	-
+ Văn phòng công ty	92.421.458)	-	-	(92.421.458)
+ Chi nhánh Thái Nguyên	25.024.966	202.717.942	220.722.844	7.020.064
Thuế thu nhập doanh nghiệp	622.594.384	2.582.383.042	2.547.394.385	657.583.041
Thuế xuất khẩu	-	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	25.608.700	407.497.136	239.366.899	193.738.937
Thuế đất, tiền thuê đất	-	3.164.630.612	3.164.630.612	-
Các loại thuế khác	-	4.000.000	4.000.000	-
Cộng	889.973.155	6.361.228.732	6.485.281.303	765.920.584
Trong đó				
Số thuế phải thu nhà nước	92.421.458			92.421.458
Số thuế phải trả nhà nước	982.394.613			858.342.042

17 Chi phí phải trả

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Trích trước chi phí bán hàng	258.795.589	2.457.951.576
Trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	1.200.000.000
Các khoản chi phí khác	68.676.623	169.632.051
Cộng	327.472.212	3.827.583.627

18 Phải trả khác

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn	1.323.098.505	796.154.477
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Kinh phí công đoàn	-	-
- Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	22.999.828	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	300.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	496.154.477
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.300.098.677	-
Dài hạn	2.288.511.362	2.453.511.362
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.288.511.362	2.453.511.362

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM THƯƠNG MẠI XI MĂNG
Số 348 Đường Giải Phóng - P. Phương Liệt - Q. Thanh Xuân - TP. Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN

19 Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Cộng	
Tại ngày 01/01/2018	60.000.000.000	22.090.195.705	3.252.394.869	9.678.723.590	95.021.314.164	
Lãi trong năm	-	-	-	17.621.790.222	17.621.790.222	
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(4.500.000.000)	(4.500.000.000)	
Tại ngày 01/01/2019	60.000.000.000	22.090.195.705	3.252.394.869	22.800.513.812	108.143.104.386	
Tăng vốn trong năm	-	1.500.000.000	-	-	1.500.000.000	
Lãi trong năm	-	-	-	10.084.914.814	10.084.914.814	
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(19.659.025.173)	(19.659.025.173)	
Tại ngày 31/12/2019	60.000.000.000	23.590.195.705	3.252.394.869	13.226.403.453	100.068.994.027	

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/09/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	35.786.140.000	35.786.140.000
Vốn góp của các cổ đông khác	24.213.860.000	24.213.860.000
Cộng	60.000.000.000	60.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

c) Cổ phiếu

	<u>30/09/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.000.000	6.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.000.000	6.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	6.000.000	6.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.000.000	6.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	6.000.000	6.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000
20 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
	<u>Năm 2019</u>	<u>Năm 2018</u>
	VND	VND
Doanh thu kinh doanh xi măng	869.581.690.300	1.180.270.747.188
Doanh thu kinh doanh Clinker		15.797.577.023
Doanh thu cho thuê tài sản	8.308.899.684	8.076.520.406
Cộng	877.890.589.984	1.205.239.084.912
21 Các khoản giảm trừ doanh thu		
	<u>Năm 2019</u>	<u>Năm 2018</u>
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	34.580.448.421	46.104.662.181
Cộng	34.580.448.421	46.104.662.181
22 Giá vốn hàng bán		
	<u>Năm 2019</u>	<u>Năm 2018</u>
	VND	VND
Giá vốn hàng bán bán xi măng	804.143.036.197	1.086.272.162.407
Giá vốn hàng bán Clinker		15.606.446.520
Giá vốn dịch vụ cho thuê kho	5.793.466.684	5.499.464.450
Cộng	809.936.502.881	1.108.472.313.672
23 Doanh thu hoạt động tài chính		
	<u>Năm 2019</u>	<u>Năm 2018</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.373.229.624	5.328.184.491
Lãi chênh lệch tỷ giá	176.492	316.479.190
Chiết khấu thanh toán	827.033.100	643.854.251
Cộng	5.200.439.216	6.288.517.932

24 Chi phí tài chính

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá	30.774	833.035
Cộng	30.774	833.035

25 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm	13.914.925.687	15.931.805.025
Chi phí nhân viên	8.554.235.871	13.181.205.326
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	933.265.576	997.362.333
Chi phí khấu hao TSCĐ	271.824.948	465.324.948
Thuế, phí lệ phí	179.914.182	176.436.182
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.373.451.136	3.123.319.747
Chi phí bằng tiền khác	3.427.606.566	3.949.046.223
Dự phòng phải thu khó đòi	(1.825.372.592)	(5.960.889.734)
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm	12.531.913.447	18.932.592.855
Chi phí nhân viên	6.822.279.755	5.935.985.586
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	139.280.000	171.950.000
Chi phí khấu hao	56.087.472	56.087.472
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.912.254.455	2.333.400.908
Chi phí bằng tiền khác	3.602.011.765	10.435.168.889

26 Thu nhập khác

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Nhận khuyến mại, hỗ trợ từ các nhà máy xi măng	500.951.039	1.341.164.400
Thanh lý TSCĐ		38.181.818
Các khoản khác	279.088.107	252.110.090
Cộng	780.039.146	1.631.456.308

27 Chi phí khác

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí khuyến mại, hỗ trợ khách hàng	8.084.300	1.203.664.000
Chi phí khác	231.864.980	367.186.240
Cộng	239.949.280	1.570.850.240

28 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	12.667.297.856	22.146.002.144
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	244.617.355	216.969.785
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-	-
Cộng: Các khoản chi phí không được trừ	244.617.355	216.969.785
Thu nhập chịu thuế	12.911.915.211	22.362.971.929
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.582.383.042	4.472.594.386
- Điều chỉnh thuế TNDN các năm trước		51.617.537
Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.582.383.042	4.524.211.922

29 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	10.084.914.814	17.621.790.222
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	5.192.617.808
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	10.084.914.814	12.429.172.414
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	6.000.000	6.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.681	2.072

30 Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngoại tệ các loại (USD)	227,96	234,6
Nợ khó đòi đã xử lý	79.674.450	79.674.450

31. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên báo cáo tài chính là số liệu đã được điều chỉnh hồi tố theo kết luận của cơ quan Kiểm toán Nhà nước ngày / / 2019, phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam số 29 – Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót. Cụ thể các thay đổi như sau :

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Bảng cân đối kế toán	Mã số	31/12/2018	Điều chỉnh	01/01/2019
		VND	VND	VND
Tài sản ngắn hạn				
Phải thu ngắn hạn khác	136	2.248.706.659	299.055.000	2.547.761.659
Nợ ngắn hạn				
Phải trả người bán ngắn hạn	311	42.474.322.988	(178.944.000)	42.295.378.988
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	639.461.563	342.933.050	982.394.613
Nguồn vốn				
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	22.665.447.862	135.065.950	22.800.513.812
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	5.470.089.455	(291.365.865)	5.178.723.590
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	17.195.358.407	426.431.815	17.621.790.222

32 Trong năm Công ty đã có giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Mua hàng		
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	638.230.661.159	758.755.086.710
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	3.489.404.501	97.822.317.727
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	215.165.453	52.450.338.169
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	130.726.353.865	96.633.911.248
Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn	4.234.392.999	15.023.534.086
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	0	7.869.829.091
Phí tư vấn		
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	668.000.993	791.542.978
Nhận hàng khuyến mại, hỗ trợ, thưởng tiêu thụ		
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	27.000.000	50.310.000
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	0	0
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	21.094.639	15.120.400
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	444.772.100	10.000.000
Chi trả cổ tức		
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	7.157.228.000	2.683.960.500
Chiết khấu thanh toán được hưởng		
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	786.649.100	576.044.200
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	40.384.000	67.810.051
Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT	1.914.289.000	2.780.591.000
Số dư với các bên liên quan		
	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Trả trước cho người bán		

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM THƯƠNG MẠI XI MĂNG
Số 348 Đường Giải Phóng - P.Phương Liệt - Q.Thanh Xuân - TP.Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	0	0
Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn	0	0
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	0	2.126.519.873
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	2.571.177.281	2.688.745.306
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	31.683.700	231.097.422
Phải thu khác		
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	0	0
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	0	0

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2020

Người lập

Phan Thái Hoàng

Kế toán trưởng

Trịnh Ngọc Thắng

Giám đốc



Bùi Văn Luyện

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
CÔNG TY CP VICEM THƯƠNG MẠI XI MĂNG **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **93** /TMXM-TCKT

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2020

V/v công bố thông tin Báo cáo tài chính quý 4/2019.

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

1. Tên công ty: Công ty cổ phần Vicem Thương mại Xi măng.
2. Mã chứng khoán: TMX.
3. Trụ sở chính: Số 348 đường Giải Phóng, Phương Liệt, Thanh Xuân, Hà Nội.
4. Điện thoại: 02438643340 Số Fax: 02438642586
5. Người thực hiện công bố thông tin: Bà Lê Kim Phương.
6. Nội dung của thông tin công bố:

6.1. Báo cáo tài chính quý 4 năm 2019 của Công ty cổ phần Vicem Thương mại xi măng được lập ngày 18 tháng 01 năm 2020 bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ Báo cáo tài chính quý 4 năm 2019: www.tmx.com.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Xin trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như trên;
- TCKT, Thư ký Cty;
- Lưu Văn thư.

(Handwritten signature)



GIÁM ĐỐC

Bùi Văn Luyện

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
CÔNG TY CP VICEM THƯƠNG MẠI XI MĂNG Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **94** /TMXM-TCKT

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2020

V/v giải trình chênh lệch lợi nhuận quý 4/2019
so với cùng kỳ năm trước.

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Căn cứ thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty cổ phần Vicem Thương mại Xi măng xin được giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế quý 4 năm 2019 so với cùng kỳ năm trước như sau:

I. Số liệu:

Chỉ tiêu	Quý 4 năm 2019	Quý 4 năm 2018	Chênh lệch tăng	So sánh tăng
Lợi nhuận sau thuế	2.956.866.155	2.184.863.898	772.002.257	35,33%

II. Nguyên nhân chênh lệch:

Lợi nhuận sau thuế quý 4 năm 2019 tăng 772.002.257 đồng, tương ứng tăng 35,33% so với cùng kỳ năm 2018 do một số nguyên nhân như sau:

- Doanh thu hoạt động tài chính quý 4 năm 2019 tăng 134 triệu đồng so với cùng kỳ năm 2018 do Công ty thường xuyên cân đối dòng tiền nhàn rỗi để gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng.

- Chi phí quản lý doanh nghiệp quý 4 năm 2019 giảm so với cùng kỳ năm 2018 do Công ty điều chỉnh giảm chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định là: 367 triệu đồng.


- Lợi nhuận khác quý 4 năm 2019 tăng 293 triệu đồng so với cùng kỳ năm 2018 do Công ty hạch toán tăng thu nhập khác một số khoản tiền khách hàng trả nhưng không có nhân viên bán hàng nhận từ năm 2015, còn lợi nhuận khác năm 2018 lỗ 114 triệu đồng.

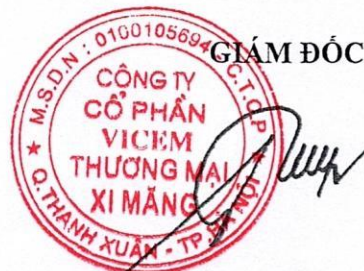
Công ty cổ phần Vicem Thương mại xi măng xin cam đoan những giải trình nêu trên là hoàn toàn đúng, phù hợp với thực tế phát sinh tại Công ty.

Kính báo cáo Ủy ban chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội các số liệu giải trình trên.

Xin trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, Ban KS;
- TCKT, Thư ký Cty;
- Lưu Văn thư. 



Bùi Văn Luyến